TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-ST
Ngày: 14/9/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Sơn;

2. Ông Bùi Anh Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 149/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng B (B);

Trụ sở: Tháp B, số 194, đường Trần Quang Kh, quận Hoàng K, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Bé T – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng B – chi nhánh An Giang; Địa chỉ: số 185 L, khóm 5, phường M, thành phố L, tỉnh A. (Theo Văn bản uỷ quyền số 545/2020/QĐ-B ngày 22/6/2021)

Ông Nguyễn Văn Bé T uỷ quyền lại cho:

- Ông Nguyễn Sơn H1 - chức vụ: Chuyên viên Phòng Quản lý rủi ro - Ngân hàng B – chi nhánh An Giang; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ông Nguyễn Phước Đ – chức vụ: Chuyên viên Phòng Quản lý khách hàng - Ngân hàng B, chi nhánh A – PGD Ch. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp Cần Th, xã C, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng B (B) do ông Nguyễn Sơn H1 làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 18/01/2016, giữa Ngân hàng B (B) chi nhánh An Giang với ông Nguyễn Văn N có ký kết hợp đồng tín dụng số: 01/2016/7427506/HĐTD về việc Ngân hàng B cho ông Nguyễn Văn N vay tiền tiêu dùng không có tài sản bảo đảm với các nội dung sau đây:

- Số tiền vay: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 18/01/2016 đến ngày 17/01/2020.

- Mục đích vay: tiêu dùng và phục vụ đời sống.

- Lãi suất cho vay trong hạn: từ ngày vay đến ngày 31/3/2016 là: 10,5%. Lãi suất sẽ được điều chỉnh 06 tháng/01 lần. Việc điều chỉnh lãi suất sẽ được Ngân hàng thông báo vào các ngày 01/4 và ngày 01/10 hàng năm (nếu có thay đổi). Lãi suất thay đổi theo thông báo của Ngân hàng.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Lịch trả nợ gốc: Định kỳ vào ngày 10 hàng tháng. Từ tháng 02/2016 đến tháng 12/2019 trả số tiền là 840.000 đồng/tháng; riêng ngày 17/01/2020 trả số tiền là 520.000 đồng/tháng, lãi theo dư nợ thực tế.

- Lãi vay được bên vay trả: Trùng với ngày trả nợ gốc.

Ngày 22/01/2016, ông Nguyễn Văn N nhận đủ số tiền vay: 40.000.000 đồng. Tính đến ngày 18/01/2022, ông Nam đã trả số tiền gốc là 17.640.000 đồng. Từ ngày 22/01/2016 đến nay ông Nguyễn Văn N không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết.

Ngân hàng B (B) khởi kiện yêu cầu Toà án: Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam do Ngân hàng B – chi nhánh An Giang đại diện nhận tổng số tiền đến ngày 17/01/2022 là 37.197.480 đồng, bao gồm tiền vốn gốc là 22.360.000 đồng và tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 17/01/2022 là 14.837.480 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2016/7427506/HĐTD ngày 18/01/2016 trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến khi thi hành án xong.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Nguyễn Văn N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông Nam đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến

hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng ông Nam không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Sơn H1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả cho Ngân hàng B (B) số tiền vốn gốc là 22.360.000 đồng và lãi tính đến ngày 14/9/2022 là 17.341.801 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 12.544.759 đồng và lãi quá hạn là 4.797.042 đồng, tiếp tục tính lãi theo hợp đồng: 01/2016/7427506/HĐTD ngày 18/01/2016 đối với nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: ông Nguyễn Văn N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B (B), do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N phải trả số tiền gốc là 22.360.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật. Về án phí, hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng B số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn ông Nam phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa Ngân hàng B (B) và ông Nguyễn Văn N được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: ông Nguyễn Văn N hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Cần Thới, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 13/9/2022, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Sơn H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ

khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng B (B) thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả tiền:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số: 01/2016/7427506/HĐTD ngày 18/01/2016 có chữ ký của ông Quang Vĩnh Sơn - đại diện Ngân hàng B (B) và ông Nguyễn Văn N, có đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng B chi nhánh An Giang với ông Nguyễn Văn N có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 18/01/2016 với số tiền vay: 40.000.000 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 18/01/2016 đến ngày 17/01/2020; Mục đích vay: tiêu dùng và phục vụ đời sống; Lãi suất cho vay trong hạn: từ ngày vay đến ngày 31/3/2016 là: 10,5%, lãi suất sẽ được điều chỉnh 06 tháng/01 lần; Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phương thức trả nợ là trả vốn gốc và lãi hàng tháng. Xét thấy, sự thoả thuận giữa Ngân hàng B và ông Nam là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông Nam đã trả được số tiền gốc là 17.640.000 đồng thì ngưng thanh toán. Tính từ ngày 22/01/2016 đến nay ông Nam không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng B. Việc ông Nam không trả tiền vay cho Ngân hàng B đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng B, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 22.360.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nam có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B số tiền là 22.360.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số: 01/2016/7427506/HĐTD ngày 18/01/2016 giữa Ngân hàng B và ông Nam xác định lãi suất thỏa thuận là từ ngày vay đến ngày 31/3/2016 là: 10,5%, lãi suất sẽ được điều chỉnh 06 tháng/01 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nam thanh toán nợ gốc và nợ lãi được 21 kỳ thì vi phạm hợp đồng, nay Ngân hàng B yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận từ tháng 01 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2022 với số tiền 17.341.801 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 12.544.759 đồng và lãi quá hạn là 4.797.042 đồng thời tiếp tục tính lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi thỏa thuận từ ngày xét xử đến khi ông Nam thanh toán xong toàn bộ số nợ là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Ngân hàng B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Nam phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 39.701.801 đồng x 5% = 1.985.090 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B (B).

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B (B) số tiền vốn gốc là 22.360.000 đồng (Hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi là 17.341.801 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm bốn mươi mốt ngàn, tám trăm lẻ một đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/9/2022) là 39.701.801 đồng (Ba mươi chín triệu, bảy trăm lẻ một ngàn, tám trăm lẻ một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay số 01/2016/7427506/HĐTD ngày 18/01/2016 .

2. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng B (B) được nhận lại số tiền 930.000 đồng (Chín trăm ba mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005002 ngày 29/4/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 1.985.090 đồng (Một triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn, không trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng B (B) và bị đơn ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-

ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)